

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010



Hà Nội, tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

11
CỔ
CH N
Ề M
VĂN
QU
G M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Đỗ Nga Việt | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 29/7/2010) |
| 2. Ông Triệu Tuyên | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 29/7/2010) |
| 3. Ông Hoàng Anh Tuấn | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/8/2010) |
| 4. Ông Nguyễn Lương Ngọc | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/10/2010) |
| 3. Ông Đinh Việt Phương | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/10/2010) |

Ban giám đốc

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Hoàng Anh Tuấn | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 28/9/2010) |
| 2. Ông Đặng Bình Minh | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 13/02/2009) |
| 3. Ông Đinh Việt Phương | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 13/02/2009) |
| 2 Ông Triệu Tuyên | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 28/9/2010) |
| 3. Ông Nguyễn Lương Ngọc | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 28/9/2010) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
Số Số 120, Phố Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 2897/2011/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 6 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc trang 2 và 3, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty có ý kiến ngoại trừ về tiền mặt, hàng tồn kho, nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; công nợ Phải thu khách hàng; công nợ Phải trả người bán tại ngày 01 tháng 01 năm 2009 và ảnh hưởng của chúng đến số liệu tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước, phải trả người bán và trả trước cho người bán. Chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư công nợ của các khoản công nợ không được đối chiếu này trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty.



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 2395/2011/BCKT-IFC ngày 31 tháng 5 năm 2011, do Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh các bút toán liên quan đến việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn và trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính
Quốc tế (IFC)
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1950/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.836.124.520	639.225.420.503
I. Tiền	110	V.1	9.100.234.373	31.193.988.418
1. Tiền	111		9.100.234.373	31.193.988.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.635.100.000	2.116.452.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.013.500.000	2.341.900.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(378.400.000)	(225.448.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.249.002.652	268.534.231.124
1. Phải thu khách hàng	131		46.885.933.594	212.977.256.184
2. Trả trước cho người bán	132		5.857.602.241	26.112.289.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		32.606.676.436	28.858.096.441
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.718.693.131	7.226.754.729
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(44.819.902.750)	(6.640.165.250)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	242.141.547.607	296.034.667.644
1. Hàng tồn kho	141		262.682.955.427	296.047.257.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.541.407.820)	(12.590.016)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.710.239.888	41.346.081.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		349.826.319	99.959.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.574.663.442	25.581.007.005
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	7.785.750.127	15.665.114.653
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		694.984.203.779	732.393.409.197
I. Tài sản cố định	220		159.787.263.040	242.268.772.192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	99.237.046.624	141.560.021.715
- Nguyên giá	222		166.410.468.955	268.116.337.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.173.422.331)	(126.556.315.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227		448.726.916	8.549.498.898
- Nguyên giá	228		643.467.000	11.134.878.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(194.740.084)	(2.585.379.765)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	60.101.489.500	92.159.251.579
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		533.856.900.994	488.585.382.536
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	339.729.778.625	232.961.659.687
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	V.9	326.696.344.046	255.623.722.849
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(132.569.221.677)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.340.039.745	1.539.254.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		340.039.745	539.254.469
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.030.820.328.299	1.371.618.829.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		450.416.748.759	715.653.623.854
I. Nợ ngắn hạn	310		445.536.292.328	691.006.179.324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	234.955.234.262	396.768.120.270
2. Phải trả người bán	312		44.909.072.702	157.871.276.598
3. Người mua trả tiền trước	313		77.226.588.611	37.276.063.038
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	21.443.471.868	9.214.788.565
5. Phải trả người lao động	315		721.654.144	11.542.373.336
6. Chi phí phải trả	316	V.12	23.273.777.266	4.238.298.821
7. Phải trả nội bộ	317		12.474.016.941	20.323.241.291
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	27.732.809.723	50.576.094.505
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.799.666.811	3.195.922.900
II. Nợ dài hạn	330		4.880.456.431	24.647.444.530
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	7.949.305.033
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.506.621.066	90.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1.768.714.228	15.770.235.511
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		681.308.137	837.903.986
8. Doanh thu ghi nhận trước	338		923.813.000	-
B. NGUỒN VỐN	400		580.403.579.540	655.965.205.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	578.932.042.434	654.481.447.705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		704.920.474.429	426.925.603.808
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	156.420.616.851
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(366.213.165)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.978.335.327	11.959.904.344
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.942.775.780	6.934.634.330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		30.771.912.148	28.621.696.244
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(173.755.580.173)	20.911.080.370
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3.074.124.923	3.074.124.923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.471.537.106	1.483.758.141
2. Nguồn kinh phí	432		455.656.064	152.323.224
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.015.881.042	1.331.434.917
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.030.820.328.299	1.371.618.829.700

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011

Người lập



Nguyễn Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Trần Hữu Hưng

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		509.628.459.463	1.008.825.583.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73.315.576	5.288.431.469
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	509.555.143.887	1.003.537.152.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	463.736.272.368	866.490.970.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.818.871.519	137.046.181.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66.433.318.063	39.873.217.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	201.620.187.221	67.895.720.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		57.379.685.371	57.502.006.133
8. Chi phí bán hàng	24		4.572.741.541	24.898.684.665
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		97.726.529.233	57.437.513.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(191.667.268.413)	26.687.480.270
11. Thu nhập khác	31		1.200.229.250	2.607.935.631
12. Chi phí khác	32		2.195.013.269	4.377.287.113
13. Lợi nhuận khác	40		(994.784.019)	(1.769.351.482)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(192.662.052.432)	24.918.128.788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(192.662.052.432)	24.918.128.788

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(192.662.052.432)	24.918.128.788
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.636.952.809	13.019.981.243
Các khoản dự phòng	03	191.277.776.981	4.585.813.345
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.216.417.039	4.212.571.860
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.111.776.815)	(35.865.608.647)
Chi phí lãi vay	06	57.379.685.371	57.502.003.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	8.737.002.953	68.372.889.722
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	146.080.472.738	(25.990.841.504)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	33.364.302.233	24.778.109.573
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(70.467.804.923)	113.737.746.920
Giảm chi phí trả trước	12	(50.651.936)	2.852.249.317
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.899.488.987)	(57.502.006.133)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.879.364.526	320.430.931
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.292.046.762)	(1.588.446.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	102.351.149.842	124.980.132.078
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(263.495.467)	(8.385.109.212)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(236.193.170.714)	(53.864.413.001)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	26.206.130.579	-
7. Cổ tức được chia	27	64.863.916.815	35.865.608.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(145.386.618.787)	(26.383.913.566)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	203.565.518.714	36.012.677.941
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	219.526.121.252	45.362.758.182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(402.149.925.066)	(159.701.381.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.941.714.900	(78.325.944.997)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.093.754.045)	20.270.273.515
Tiền đầu năm	60	31.193.988.418	10.923.714.903
Tiền cuối năm	70	9.100.234.373	31.193.988.418

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011

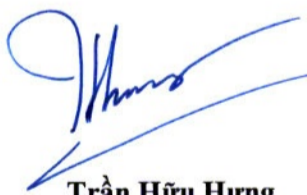
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LĐ ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Công ty: Số 120, Phố Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 682.224.217.368 đồng (Sáu trăm tám mươi hai tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm mười bảy nghìn, ba trăm sáu mươi tám đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Thiết kế phương tiện vận tải, thiết kế phương tiện thi công công trình và thiết bị xếp dỡ hàng hoá;
- Sản xuất phụ tùng tổng thành, sửa chữa hoán cải, lắp ráp đóng mới các phương tiện vận tải đường bộ, thiết bị thi công công trình, thiết bị xếp dỡ và các sản phẩm cơ khí khác;
- Sản xuất kết cấu thép và các chi tiết liên kết thép có cường độ cao, chịu tải trọng lớn;
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, thiết bị phương tiện cơ khí giao thông vận tải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các phương tiện, thiết bị vật tư, phụ tùng thuộc lĩnh vực cơ khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hợp tác lao động trong lĩnh vực đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Lắp và sản xuất lốp xe ô tô xe lam, xe lu;
- Sản xuất sản phẩm cao su khác;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông và các công trình có liên quan đến cơ sở hạ tầng ngành giao thông và các công trình có liên quan đến cơ sở hạ tầng ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng vật tư phục vụ ngành giao thông vận tải, công nghiệp, dân dụng, lâm sản, hải sản, thổ sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu và dịch vụ quá cảnh hàng hoá được phép kinh doanh;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Thiết kế, đóng mới, cải tạo các loại sản phẩm phục vụ giao thông vận tải phương tiện cơ giới đường bộ, thiết bị sản xuất thi công;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Sản xuất vật liệu xây dựng thiết bị xếp dỡ, kết cấu thép;
- Kinh doanh vận tải khách, hàng bằng ô tô;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật); Tư vấn, thiết kế công trình;
- Các hoạt động về kiến trúc công trình;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp;
- Các hoạt động về kiến trúc công trình;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Khai thác, quản lý, vận hành các dịch vụ phục vụ toà nhà, khu chung cư, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ tuyển dụng, môi giới lao động cho Doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Xuất khẩu lao động;
- Quy hoạch, thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát địa chất công trình.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty mẹ:

- Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Nhà máy sản xuất Ô tô 1-5 (Từ tháng 1/2010 đến tháng 6/2010);
- Nhà máy sản xuất Ô tô Đồng Vàng I;
- Nhà máy Cơ khí công trình;
- Trường Trung cấp nghề ô tô;
- Công ty Thương mại và Dịch vụ công nghiệp Ô tô;
- Công ty Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại;
- Chi nhánh xuất khẩu lao động của Tổng Công ty Vinamotor tại Phú Thọ;
- Trung tâm xuất khẩu lao động VINAMOTO-TRACO;
- Khách sạn Vinamotor.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các Công ty con do Công ty mẹ giữ phần vốn hoặc cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Thống Nhất;
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Trường Sơn;
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Nghệ An;
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hoà Bình;
- Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 6;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 10;
- Công ty Cổ phần cơ khí Ô tô 3/2;
- Công ty TNHH Một thành viên Ô tô 1-5 (Từ tháng 7/2010 đến tháng 12/2010);
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình;
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinamotor;
- Công ty Thương mại và Đầu tư giao thông vận tải;
- Công ty Cơ khí ô tô và thiết bị điện Đà Nẵng

Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Hyundai - Vinamotor;
- Công ty Cổ phần Việt Nam Motor Cần Thơ;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 5;
- Công ty Cổ phần Việt Nam Motor;
- Công ty Cổ phần Cao su chất dẻo Đại Mỹ;
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Tư vấn thiết kế 30/4;
- Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông vận tải;
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động và Thương mại và Du lịch;
- Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 1;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển vận tải;
- Công ty Cổ phần Ô tô số 4;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8;
- Công ty Cổ phần Cơ khí 120;
- Công ty Cổ phần Đầu tư CMC;
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT;
- Công ty Cổ phần Cơ khí 19/8;
- Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Nam Định;
- Công ty Cổ phần Ô tô Xe máy 25-8;
- Công ty Cổ phần Trường An Sinh;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Trường Thọ.
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng giao thông (Tracomeco);

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Sản xuất ô tô Hòa Bình;
- Công ty Liên doanh Hino Motors Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao giá trị quyền sử dụng đất là 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Tổng Công ty khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ cung cấp dịch vụ được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày này theo đúng quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10: “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (tiếp)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về ban hành “Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước về quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác”. Cụ thể, lợi nhuận thực hiện của Tổng Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

Bù đắp các khoản lỗ năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

Trích 10% quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ bằng 25% vốn Điều lệ thì không trích nữa;

Số còn lại được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn Nhà nước đầu tư tại Tổng Công ty và vốn Tổng Công ty tự huy động bình quân trong năm;

Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển, tối đa 5% quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành, số còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng Thành viên quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành công đoàn Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3.279.251.385	11.329.848.918
Tiền gửi ngân hàng	5.820.982.988	19.864.139.500
Cộng	9.100.234.373	31.193.988.418

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	813.500.000	2.341.900.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.200.000.000	-
Cộng	2.013.500.000	2.341.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(378.400.000)	(225.448.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.635.100.000	2.116.452.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Sản xuất ô tô Daihatsu Vietindo	13.909.767.000	-
Phải thu khác	2.808.926.131	7.226.754.729
Cộng	16.718.693.131	7.226.754.729

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.627.086.131	268.488.129.758
Công cụ, dụng cụ	419.142.492	202.596.791
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	84.957.773.813	16.126.892.271
Thành phẩm	121.584.275.120	2.344.760.185
Hàng hóa	725.630.253	8.884.523.406
Tổng cộng	262.682.955.427	296.047.257.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.541.407.820)	(12.590.016)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	242.141.547.607	296.034.667.644

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	7.604.446.148	15.665.114.653
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.303.979	-
	7.785.750.127	15.665.114.653

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAMSố 120, Phố Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**MẪU SỐ B 09-DN****6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	153.550.994.586	89.674.255.710	19.478.117.084	4.541.705.510	871.264.590	268.116.337.480
Mua trong năm	-	180.446.190	-	38.850.145	-	219.296.335
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	44.199.132	-	-	-	44.199.132
Thanh lý, nhượng bán	-	(187.930.000)	-	-	-	(187.930.000)
Giảm khác	(52.842.244.604)	(39.157.436.502)	(9.206.674.700)	(575.078.186)	-	(101.781.433.992)
Tại ngày 31/12/2010	100.708.749.982	50.553.534.530	10.271.442.384	4.005.477.469	871.264.590	166.410.468.955
KHẤU HAO						
Tại ngày 01/01/2010	50.595.539.482	57.764.910.035	14.100.793.517	3.704.857.223	390.215.508	126.556.315.765
Khấu hao trong năm	7.287.169.341	5.679.944.864	1.202.868.582	331.675.281	103.971.393	14.605.629.461
Thanh lý, nhượng bán	-	(54.086.000)	-	-	-	(54.086.000)
Giảm khác	(28.955.820.192)	(35.959.494.017)	(8.560.255.582)	(458.867.104)	-	(73.934.436.895)
Tại ngày 31/12/2010	28.926.888.631	27.431.274.882	6.743.406.517	3.577.665.400	494.186.901	67.173.422.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2010	102.955.455.104	31.909.345.675	5.377.323.567	836.848.287	481.049.082	141.560.021.715
Tại ngày 31/12/2010	71.781.861.351	23.122.259.648	3.528.035.867	427.812.069	377.077.689	99.237.046.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự án sản xuất 5.000 xe buýt	47.072.921.538	47.072.921.538
Dự án nhà máy Bắc Giang	12.894.541.642	12.894.541.642
Nhà sản xuất chi tiết nội thất ô tô	-	3.310.182.697
Nhà lắp ráp hoàn thiện - 3.000 xe/năm	-	2.548.087.996
Nhà sản xuất ô tô 5.000 xe/năm - Xe khách	-	3.935.013.402
Nhà sản xuất ô tô 5.000 xe/năm - Xe buýt	-	4.122.513.375
Nhà sản xuất ô tô 5.000 xe/năm - Dây chuyền sản xuất	-	4.244.816.600
Nhà sản xuất ô tô 5.000 xe/năm - Nhà thân xe	-	7.789.667.400
Hệ thống buồng sơn	-	1.156.869.988
Dự án khác	134.026.320	5.084.636.941
Cộng	60.101.489.500	92.159.251.579

8. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Ô tô Hyundai - Vinamotor	-	14.796.280.000
Công ty CP Việt Nam Motor Cần Thơ	-	60.828.610.000
Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất	3.876.000.000	3.876.000.000
Công ty CP Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	20.217.846.100	20.217.846.100
Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	5.753.840.000	5.753.840.000
Công ty CP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	7.996.800.000	7.996.800.000
Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	18.384.000.000	18.547.980.000
Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 5	-	4.245.000.000
Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 6	9.082.638.680	9.082.638.680
Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 10	2.968.350.000	2.982.000.000
Công ty CP Đầu tư Vinamotor	27.391.810.000	26.885.000.000
Công ty CP Cơ khí Ô tô 3/2	29.624.240.000	31.039.441.000
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	2.254.580.000	2.254.580.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	96.475.030.476	24.455.643.907
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	47.369.652.715	-
Công ty Thương mại và Đầu tư giao thông vận tải	27.548.897.123	-
Công ty Cơ khí ô tô và thiết bị điện Đà Nẵng	40.786.093.531	-
Cộng	339.729.778.625	232.961.659.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Thống Nhất	Thừa Thiên Huế	51,00%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe.
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Trường Sơn	Nghệ An	63,02%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Công ty Cổ phần CK Ô tô Nghệ An	Nghệ An	51,00%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Công ty Cổ phần CK Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	67,70%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 2	Hà Nội	73,54%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Công ty Cổ phần DVVT Ô tô số 6	Đà Nẵng	57,58%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Công ty Cổ phần DVVT Ô tô số 10	Thái Nguyên	70,00%	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa và trung đại tu các loại xe
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinamotor	Hà Nội	86,79%	Vận tải; kinh doanh thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3/2	Hà Nội	65,83%	Sản xuất các loại xe khách, xe buýt, xe tải; sản xuất phụ tùng.
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình	Hà Nội	83,42%	Mua bán thiết bị, xây dựng các công trình
Công ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	Hà Nội	100%	Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	Hà Nội	100%	Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Công ty Thương mại và Đầu tư giao thông vận tải	Hà Nội	100%	Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT
Công ty Cơ khí ô tô và thiết bị điện Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	Sản xuất, kinh doanh phụ tùng thiết bị, phương tiện GTVT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty liên kết	252.406.381.189	131.746.402.250
Công ty CP Việt Nam Motors	17.640.000.000	17.640.000.000
Công ty CP Vận tải Ô tô Nam Định	5.132.300.000	5.132.300.000
Công ty CP Ô tô Cứu Long Giang	-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư CMC	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty CP Ô tô TMT	61.280.620.000	28.175.000.000
Công ty Vận tải Ô tô số 4	1.378.820.189	1.378.820.189
Công ty CP Trường An Sinh	4.245.000.000	4.245.000.000
Công ty CP Cao su, chất dẻo Đại Mỹ	2.491.000.000	2.491.000.000
Công ty CP Cơ khí và Tư vấn Thiết kế 30/4	2.887.500.000	2.887.500.000
Công ty CP Cơ khí 19/8	3.354.600.000	3.354.600.000
Công ty CP Công trình và Thương mại GTVT	2.625.000.000	2.625.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển vận tải	7.334.000.000	7.334.000.000
Công ty CP Xuất khẩu lao động và Du lịch	5.508.000.000	5.508.000.000
Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	4.721.660.000	2.833.000.000
Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 1	6.480.000.000	5.184.038.967
Công ty CP Dịch vụ vận tải Trường Thọ	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Cơ khí 120	13.657.991.000	7.484.701.094
Công ty CP Cơ khí & Xây dựng Giao thông (Tracomco)	22.950.000.000	23.123.442.000
Công ty CP Ô tô xe máy 25/8	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Ô tô Hyundai - Vinamotor	14.796.280.000	-
Công ty CP Việt Nam Motor Cần Thơ	60.828.610.000	-
Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 5	4.245.000.000	-
Công ty liên doanh	74.289.962.857	123.877.320.599
Công ty Liên doanh Ô tô Hòa Bình (VMC)	44.525.837.258	46.308.677.000
Công ty Liên doanh VINDACO	-	47.804.518.000
Công ty Liên doanh Hino Motors Việt Nam	29.764.125.599	29.764.125.599
Cộng	326.696.344.046	255.623.722.849

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	57.212.647.126	341.953.944.238
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM	149.509.416.030	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	54.814.176.032
Ngân hàng công thương KVII-Hai Bà Trưng	24.714.076.975	-
Vay cá nhân	3.519.094.131	-
Cộng	234.955.234.262	396.768.120.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.904.743.820	7.191.495.542
Thuế xuất, nhập khẩu	6.816.538.532	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.325.006	68.926.966
Thuế thu nhập cá nhân	321.089.049	310.197.151
Tiền thuê đất	-	1.599.629.445
Thuế khác	12.248.775.461	44.539.461
Cộng	21.443.471.868	9.214.788.565

12. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	22.510.131.034	-
Chi phí phải trả khác	763.646.232	4.238.298.821
	23.273.777.266	4.238.298.821

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	106.825.957	86.205.878
Bảo hiểm xã hội	170.842.015	7.237.598
Bảo hiểm y tế	23.168.311	-
Phải trả cổ phần hóa	327.900.000	327.900.000
Các khoản phải trả khác	27.097.314.020	50.154.751.029
Bảo hiểm thất nghiệp	6.759.420	-
Cộng	27.732.809.723	50.576.094.505

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng công thương KVII-Hai Bà Trưng	1.444.474.084	-
Quỹ khoa học kỹ thuật	324.240.144	-
Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh	-	6.083.171.000
Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh	-	7.266.500.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	1.396.324.367
Vay cá nhân	-	1.024.240.144
Cộng	1.768.714.228	15.770.235.511

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Số 120, Phố Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**MẪU SỐ B 09-DN****15. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	390.912.925.867	156.420.616.851	-	4.059.649.700	5.709.549.448	27.725.860.450	6.872.762.302	2.963.403.923	594.664.768.541
Vốn góp tăng trong năm	36.012.677.941	-	-	-	-	-	-	-	36.012.677.941
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	24.918.128.788	-	24.918.128.788
Phân phối quỹ	-	-	-	7.900.254.644	1.225.084.882	-	(10.583.948.424)	-	(1.458.608.898)
Tặng khác	-	-	-	-	-	895.835.794	-	110.721.000	1.006.556.794
Giảm khác	-	-	(366.213.165)	-	-	-	(295.862.296)	-	(662.075.461)
Số dư tại 31/12/2009	426.925.603.808	156.420.616.851	(366.213.165)	11.959.904.344	6.934.634.330	28.621.696.244	20.911.080.370	3.074.124.923	654.481.447.705
Vốn góp tăng trong năm	203.565.518.714	-	-	-	-	-	-	-	203.565.518.714
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(192.662.052.432)	-	(192.662.052.432)
Tặng khác	156.420.616.851	(156.420.616.851)	366.213.165	-	-	2.150.215.904	-	-	2.516.429.069
Giảm khác	(81.991.264.944)	-	-	(3.981.569.017)	(991.858.550)	-	(2.004.608.111)	-	(88.969.300.622)
Số dư tại 31/12/2010	704.920.474.429	-	-	7.978.335.327	5.942.775.780	30.771.912.148	(173.755.580.173)	3.074.124.923	578.932.042.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	489.456.542.282	979.634.429.549
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.171.917.181	7.278.057.521
- Doanh thu khác	-	21.913.096.528
Cộng	509.628.459.463	1.008.825.583.598
Các khoản giảm trừ		
- Giảm giá hàng bán	73.315.576	5.288.431.469
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	509.555.143.887	1.003.537.152.129

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa	451.374.462.107	859.684.509.365
Giá vốn của của dịch vụ	12.361.810.261	1.935.694.154
Giá vốn khác	-	4.870.767.243
Cộng	463.736.272.368	866.490.970.762

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	904.525.286	733.509.205
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	64.863.916.815	38.260.049.647
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	879.658.901
Doanh thu tài chính khác	664.875.962	-
Cộng	66.433.318.063	39.873.217.753

4. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	57.379.685.371	57.502.006.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.365.983.343	6.022.780.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.216.417.039	4.212.571.860
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	132.569.221.677	-
Chi phí tài chính khác	7.088.879.791	158.362.238
Cộng	201.620.187.221	67.895.720.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(192.662.052.432)	24.918.128.788
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(64.863.916.815)	(38.260.049.647)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(64.863.916.815)	(38.260.049.647)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(257.525.969.247)	(13.341.920.859)
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Người lập


Nguyễn Tuyết Anh

Kế toán trưởng


Trần Hữu Hưng

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011

Tổng Giám đốc




Hoàng Anh Tuấn